

Số: 22 /2013/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 16 tháng 8 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 6967
	Ngày: 20/8

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;
Căn cứ Luật thuế Tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009;
Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 24/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế Tài nguyên;
Căn cứ Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23/7/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP;
Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 413/TTr-STC ngày 16/7/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. - Cục Thuế có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có chức năng hoạt động kinh doanh liên quan đến tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm việc đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên theo quy định tại quyết định này. Đồng thời, theo dõi biến động của giá tính thuế tài nguyên hoặc phát sinh loại tài nguyên mới để tổng hợp gửi Sở Tài chính kiểm tra tham mưu trình UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung.

- Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan liên quan có trách nhiệm phối hợp với Cục Thuế trong việc hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các đơn vị triển khai thực hiện quyết định.

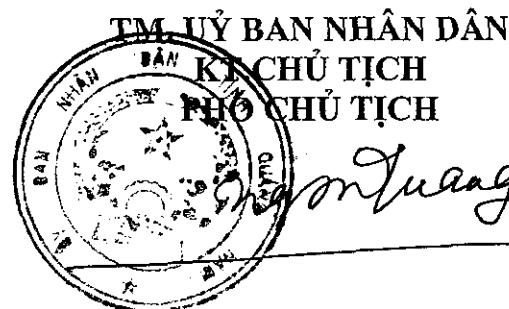
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký. Bãi bỏ các Quyết định số 29/2010/QĐ-UBND ngày 02/12/2010, số 32/2011/QĐ-UBND ngày 17/10/2011 của UBND tỉnh.

Điều 4. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành; Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, các tổ chức, cá nhân và thủ trưởng cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- VPCP;
- Bộ TC, Bộ TN&MT;
- Website Chính phủ;
- Cục KTVB QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- CPVP;
- TT Tin học và CB tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KTN, KTTH (Mỹ).

(D:\My\QuyếtđịnhPQ2005\qd Bảng giá tính thuế tài nguyên 2013.doc)



Nguyễn Ngọc Quang

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM**

*(Kèm theo Quyết định số 22 /2013/QĐ-UBND ngày 16 / 8 /2013
của UBND tỉnh Quảng Nam)*

STT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)
I	Khoáng sản kim loại		
1	Quặng sa khoáng và quặng gốc Titan	Tấn	1.700.000
2	Quặng Titan qua chế biến		
2.1	Ilmenite (loại 1 $TiO_2 \geq 56\%$).	Tấn	3.000.000
2.2	Ilmenite (loại 2 $TiO_2 < 56\%$).	Tấn	2.000.000
2.3	Bột Zircon (loại 1 $ZrO_2 \geq 65\%$).	Tấn	30.000.000
2.4	Bột Zircon (loại 2 $ZrO_2 < 65\%$).	Tấn	12.000.000
2.5	Tinh quặng Rutil và Rutil nhân tạo/rutile tổng hợp (loại 1 $TiO_2 \geq 83\%$).	Tấn	8.000.000
2.6	Tinh quặng Rutil và Rutil nhân tạo/rutile tổng hợp (loại 2 $TiO_2 < 83\%$).	Tấn	4.800.000
2.7	Tinh quặng Monazit (loại 1 $REO \geq 57\%$).	Tấn	14.000.000
2.8	Tinh quặng Monazit (loại 2 $REO < 57\%$).	Tấn	8.400.000
2.9	Quặng Manhectic.	Tấn	700.000
2.10	Xi Titan (loại 1 $TiO_2 \geq 85\%$).	Tấn	15.000.000
2.11	Xi Titan (loại 2 $TiO_2 < 85\%$).	Tấn	9.000.000
3	Quặng sắt	Tấn	1.000.000
4	Quặng chì, Kẽm	Tấn	4.000.000
5	Thiếc	Tấn	150.000.000
6	Đồng	Tấn	10.000.000
7	Bạc	Tấn	600.000.000
8	Vàng (quy về 98 %)	Gram	1.000.000
9	Quặng Măng-gan		
9.1	Mangan có hàm lượng $< 20\%$.	Tấn	700.000
9.2	Mangan có hàm lượng từ 20% đến 29%.	Tấn	1.000.000
9.3	Mangan có hàm lượng từ 30% đến 34%.	Tấn	1.400.000
9.4	Mangan có hàm lượng trên 34%.	Tấn	1.600.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đất:		
1.1	Đất sét làm xi măng.	M^3	100.000
1.2	Đất sét làm gạch men.	M^3	150.000
1.3	Đất sét làm gạch, ngói, đồ gốm.	M^3	60.000
1.4	Đất khai thác để san lấp, xây đắp công trình.	M^3	30.000

STT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)
2	Cao lanh	M ³	150.000
3	Sỏi, sạn:	M ³	
3.1	Loại 1 x 2.	M ³	120.000
3.2	Loại 2 x 4.	M ³	110.000
3.3	Loại 4 x 6.	M ³	100.000
3.4	Loại khác.	M ³	70.000
4	Cát:		
4.1	Cát làm thủy tinh.	M ³	250.000
4.2	Cát xây dựng, cát tô, cát đúc các loại		
	- Địa bàn huyện Duy Xuyên, Đại Lộc.	M ³	30.000
	- Địa bàn huyện Điện Bàn, thành phố Hội An.	M ³	40.000
	- Các huyện, thành phố còn lại.	M ³	60.000
4.3	Cát nhiễm mặn.	M ³	30.000
4.4	Cát khai thác để san lấp, xây đắp công trình.	M ³	40.000
5	Đá:		
5.1	Đá hộc các loại.	M ³	100.000
5.2	Đá 0,5 x 1.	M ³	120.000
5.3	Đá 1 x 2.	M ³	200.000
5.4	Đá 2 x 4.	M ³	140.000
5.5	Đá 4 x 6.	M ³	120.000
5.6	Bột đá.	M ³	60.000
5.7	Đá cấp phối.	M ³	100.000
5.8	Đá ong (theo quy cách).	M ³	60.000
5.9	Đá chẻ các loại.	M ³	130.000
5.10	Đá khác.	M ³	80.000
5.11	Đá vôi các loại.	M ³	70.000
5.12	Đá nung vôi và sản xuất xi măng.	M ³	150.000
5.13	Đá felspat (Tràng thạch).	M ³	210.000
5.14	Đá Granite làm ốp lát:		
	- Màu hồng, đỏ.	M ³	2.600.000
	- Màu đen.	M ³	3.200.000
	- Màu xanh.	M ³	2.300.000
	- Màu vàng.	M ³	2.500.000
	- Màu trắng.	M ³	1.600.000
	- Màu tím.	M ³	1.400.000
5.15	Đá Granite làm mỹ nghệ.	M ³	3.500.000
5.16	Đá Cát kết làm mỹ nghệ.	M ³	2.800.000
5.17	Đá Cát kết làm ốp lát.	M ³	1.200.000
5.18	Đá ốp lát (trừ các loại đá ốp lát Granite, Cát kết đã quy định tại khoản 5 mục II Bảng giá này).	M ³	70.000
5.19	Mica, Thạch anh kỹ thuật.	M ³	1.600.000
5.20	Đá Dolomite.	M ³	1.800.000

STT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)
5.21	Đá Crommit.	M ³	250.000
6	Than:		
6.1	Than đá tại mỏ than: Ngọc Kinh, Nông Sơn.	Tấn	650.000
6.2	Than đá tại mỏ than An Diêm.	Tấn	390.000
6.3	Than đá tại mỏ còn lại trên địa bàn tỉnh.	Tấn	520.000
6.4	Than bùn các loại.	Tấn	110.000
III	Sản phẩm rừng tự nhiên		
	<i>Gỗ từ nhóm I đến nhóm VIII, gỗ làm nguyên liệu giấy (1m³ gỗ xẻ, phách tương đương 1,6m³ gỗ tròn). Giá tính thuế tài nguyên được áp dụng đối với các loại gỗ không phân biệt đường kính, khu vực khai thác.</i>		
1	Gỗ quý hiếm (Trắc thối, Huê mộc, Huỳnh Đàn)		
1.1	Gỗ phách, gỗ xẻ.	M ³	1.000.000.000
1.2	Gỗ tròn.	M ³	600.000.000
1.3	Gốc, rễ.	Kg	500.000
2	Gỗ nhóm I	M ³	
2.1	Gỗ Trắc, Cẩm lai, Hương, Pơ mu, Mun.	M ³	13.000.000
2.2	Gỗ Sơn huyết, Huỳnh đường.	M ³	7.000.000
2.3	Các loại gỗ khác.	M ³	9.000.000
3	Gỗ nhóm II		
3.1	Gỗ Lim xanh.	M ³	10.000.000
3.2	Gỗ: Kiên kiên, Sao đen, Sến.	M ³	7.500.000
3.3	Các loại gỗ khác.	M ³	6.000.000
4	Gỗ nhóm III		
4.1	Gỗ Dổi hương.	M ³	6.000.000
4.2	Gỗ: Chua khét, Trường chua, Huỳnh, Chò chỉ, Chò chai.	M ³	5.000.000
4.3	Các loại gỗ khác.	M ³	4.000.000
5	Gỗ nhóm IV	M ³	3.500.000
6	Gỗ nhóm V		
6.1	Gỗ Chò xanh.	M ³	5.000.000
6.2	Gỗ Dầu, Lim xẹt.	M ³	4.500.000
6.3	Các loại gỗ khác.	M ³	3.000.000
7	Gỗ nhóm VI		
7.1	Gỗ Chò nâu.	M ³	4.000.000
7.2	Gỗ Xoan đào.	M ³	3.700.000
7.3	Gỗ Keo, Bạch đàn.	M ³	2.000.000
7.4	Các loại gỗ khác.	M ³	2.500.000
8	Gỗ nhóm VII	M ³	1.500.000
9	Gỗ nhóm VIII	M ³	1.000.000
10	Gỗ làm nguyên liệu giấy	M ³	800.000
11	Cành, ngọn, gốc, rễ 1Ster bằng 0,7 m ³	Ster	200.000
12	Tre, Nứa, Lô ô, Mai, Giang, Vầu, Luồng	Ster	80.000

STT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)
13	Song mây các loại	Kg	4.000
14	Cây sắt	Kg	2.000
15	Đốt tươi	Kg	4.000
16	Đốt bông khô	Kg	15.000
17	Trái trám	Tân	2.000.000
18	Dầu rái	Kg	25.000
19	Hạt ươi		
19.1	Hạt ươi tươi.	Kg	40.000
19.2	Hạt ươi khô.	Kg	100.000
20	Các loại sản phẩm rừng tự nhiên khác, giá tính Thuế tài nguyên được xác định theo giá bán thực tế.		
IV	Yến sào		
1	Loại 1	Kg	73.000.000
2	Loại 2	Kg	47.000.000
3	Loại 3	Kg	20.000.000
V	Dược liệu		
1	Trâm hương, Kỳ nam		
1.1	Trâm hương loại 1.	Kg	7.000.000
1.2	Trâm hương loại 2.	Kg	5.000.000
1.3	Trâm hương loại 3.	Kg	4.000.000
2	Đại hồi	Kg	80.000
3	Quế	Kg	30.000
4	Sa nhân, thảo quả	Kg	
4.1	Loại khô.	Kg	150.000
4.2	Loại tươi.	Kg	30.000
5	Củ Đảng sâm	Kg	80.000
6	Củ sâm Ngọc Linh	Kg	30.000.000
7	Củ sâm Ba kích	Kg	200.000
8	Cây làm thuốc (thân, rễ, lá, hoa, quả)	Kg	10.000
9	Nấm lim xanh	Kg	2.000.000
VI	Nước thiên nhiên		
1	Nước khoáng	M ³	300.000
2	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
2.1	Sử dụng nước mặt.	M ³	50.000
2.2	Sử dụng nước dưới đất.	M ³	70.000
3	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất, kinh doanh (trừ nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp tại khoản 2 mục VI Bảng giá này)		
3.1	Sử dụng làm nguyên liệu chính hoặc phụ tạo		

STT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)
	thành yếu tố vật chất trong sản xuất sản phẩm (như bia, nước ngọt, đường, sữa, nước đá...), trừ nước dùng cho sản xuất nước sạch.		
	- Sử dụng nước mặt.	M ³	4.000
	- Sử dụng nước dưới đất.	M ³	5.000
3.2	Sử dụng chung phục vụ sản xuất (vệ sinh công nghiệp, làm mát, tạo hơi, sản xuất nước sạch...)		
	- Sử dụng nước mặt.	M ³	4.000
	- Sử dụng nước dưới đất.	M ³	5.000
3.3	Dùng cho hoạt động dịch vụ, sản xuất công nghiệp, xây dựng, khai khoáng.		
	- Sử dụng nước mặt.	M ³	4.000
	- Sử dụng nước dưới đất.	M ³	5.000
3.4	Dùng cho mục đích khác		
	- Sử dụng nước mặt.	M ³	4.000
	- Sử dụng nước dưới đất.	M ³	5.000